

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3/2013

HÀ NỘI 2013



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÝ 3/2013

HÀ NỘI 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 3/2013

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			-	
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		60,790,335,923	78,171,883,094
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		25,611,619,581	52,109,268,520
1. Tiền	111		16,611,619,581	31,189,268,520
2. Các khoản tương đương tiền	112		9,000,000,000	20,920,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3,390,619,814	3,471,128,314
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3,471,186,574	3,471,186,574
2. Đầu tư ngắn hạn của người ủy thác đầu tư	122			
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(80,566,760)	(58,260)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30,067,403,001	20,766,358,356
1. Phải thu khách hàng	131		37,236,204,272	28,003,094,000
2. Trả trước cho người bán	132		184,000,000	179,333,774
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135			-
5. Các khoản phải thu khác	138		121,561,763	58,293,616
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(7,474,363,034)	(7,474,363,034)
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,720,693,527	1,825,127,904
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		108,372,291	186,506,668
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		1,612,321,236	1,612,321,236
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	157			-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			26,300,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4,319,416,890	4,757,278,782
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		1,301,480,359	1,774,232,759
1. Tài sản cố định hữu hình	221		361,996,865	713,029,453
- Nguyên giá	222		2,849,373,359	3,724,063,724
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2,487,376,494)	(3,011,034,271)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		688,263,494	809,983,306
- Nguyên giá	228		2,091,374,850	2,026,901,850
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,403,111,356)	(1,216,918,544)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		251,220,000	251,220,000
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		-	-
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		-	-
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		3,017,936,531	2,983,046,023
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		179,646,658	144,756,150
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262		-	-
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263		2,795,778,873	2,795,778,873
4. Tài sản dài hạn khác	268		42,511,000	42,511,000
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		65,109,752,813	82,929,161,876

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		17,030,808,154	35,279,872,619
I. Nợ ngắn hạn	310		17,030,808,154	35,279,872,619
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		4,000,000,000	6,500,000,000
2. Phải trả người bán	312			-
3. Người mua trả tiền trước	313			-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		52,453,955	13,990,848
5. Phải trả người lao động	315			-
6. Chi phí phải trả	316		47,479,251	-
7. Phải trả nội bộ	317			-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		1,956,000,000	78,892
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		10,974,656,552	28,765,584,483
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321			-
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		218,396	218,396
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			-
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		-	-
11. Vốn nhận ủy thác đầu tư dài hạn	341			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		48,078,944,659	47,649,289,257
I. Vốn chủ sở hữu	410		48,078,944,659	47,649,289,257
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		75,000,000,000	75,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		636,000,000	636,000,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(27,557,055,341)	(27,986,710,743)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		65,109,752,813	82,929,161,876
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			-	-
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận ký cược	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Chứng khoán lưu ký	006		(85,849,038,200)	(114,099,205,500)
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		(85,849,038,200)	(114,099,205,500)
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		-	-
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		(85,849,038,200)	(114,099,205,500)
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		-	
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011		-	
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012			
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên	013		-	
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng	014		-	
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng	015		-	
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức	016		-	
6.3. Chứng khoán cầm cố	017		-	
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018		-	
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019		-	
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020		-	
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021		-	

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6.4. Chứng khoán tạm giữ	022		-	
6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023		-	
6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024		-	
6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025		-	
6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026		-	
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027		-	
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028		-	
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029		-	
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030		-	
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031		-	
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032		-	
6.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	033		-	
6.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	034		-	
6.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	035		-	
6.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	036		-	
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037		-	
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038		-	
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039		-	
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040		-	
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041		-	-
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042		-	-
6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký	043		-	-
6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	044		-	-
6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	045		-	-
6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	046		-	-
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047		-	-
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050		-	-
7.1. Chứng khoán giao dịch	051		-	-
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052		-	-
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053		-	-
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054		-	-
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055		-	-
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056		-	-
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng	058		-	-
7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng	059		-	-
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060		-	-
7.3. Chứng khoán cầm cố	061		-	-
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062		-	-
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063		-	-
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064		-	-
7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065		-	-
7.4. Chứng khoán tạm giữ	066		-	-
7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	067		-	-
7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068		-	-
7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069		-	-
7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070		-	-
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071		-	-
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072		-	-
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073		-	-
7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	074		-	-
7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075		-	-
7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	076		-	-
7.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	077		-	-
7.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	078		-	-
7.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	079		-	-
7.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	080		-	-
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081		-	-
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082		-	-
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083		-	-
10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	084		-	-

Người lập biểu

Thùy

Trần Thị Thùy

Kế toán trưởng

Thùy

Vũ Thị Thùy

Lập ngày 09 tháng 10 năm 2013

Chủ tịch HĐQT



Trình Quốc Văn

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI NAM

**BÁO CÁO
KẾT QUẢ KINH DOANH**

QUÝ 3/2013

HÀ NỘI 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 3

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
1. Doanh thu	01		1,765,163,639	1,449,821,764	5,923,116,485	6,734,511,059
Trong đó:						
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		656,091,076	518,232,792	2,648,002,505	3,419,329,450
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		-	-	-	-
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		-	-	-	-
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		-	-	-	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		-	-	-	-
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		35,849,823	42,077,364	122,203,481	95,789,779
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7		-	-	-	-
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		-	-	-	-
- Doanh thu khác	01.9		1,073,222,740	889,511,608	3,152,910,499	3,219,391,830
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	14,401,050	21,702,488
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		1,765,163,639	1,449,821,764	5,908,715,435	6,712,808,571
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		776,870,009	658,910,089	2,519,807,184	1,739,013,250
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		988,293,630	790,911,675	3,388,908,251	4,973,795,321
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		831,788,955	1,149,266,934	2,624,728,752	3,586,154,909
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		156,504,675	(358,355,259)	764,179,499	1,387,640,412
8. Thu nhập khác	31		13,500,000	1,080,000	96,230,000	12,137,984
9. Chi phí khác	32		229,895,088	37,000,000	430,754,098	119,210,400
10. Lợi nhuận khác	40		(216,395,088)	(35,920,000)	(334,524,098)	(107,072,416)
11. Lợi nhuận từ các công ty liên kết	45		-	-	-	-
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(59,890,413)	(394,275,259)	429,655,401	1,280,567,996
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(59,890,413)	(394,275,259)	429,655,401	1,280,567,996
15.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
15.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-	-	-
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		0	0	0	0

Người lập biểu

Thùy

Trần Thị Thùy

Kế toán trưởng

Thủy

Vũ Thị Thủy



Lập ngày 09 tháng 10 năm 2013

Chủ tịch HĐQT

Trịnh Quốc Vân

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI NAM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

QUÝ 3/2013

HÀ NỘI 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - QUÝ 3 - PPTT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	01		5,796,888,380	6,657,704,753
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	02		(708,462,141)	(991,195,308)
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	05		-	-
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	06		834,105,362,565	1,010,562,303,533
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	07		(857,895,936,039)	(1,015,303,411,031)
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	08		-	-
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	09		-	-
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	10		(141,404,306)	(514,473,068)
9. Tiền chi trả cho người lao động	11		(1,897,156,301)	(2,118,575,436)
10. Tiền chi trả lãi vay	12		-	-
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13		(681,209,293)	(530,512,014)
12. Tiền thu khác	14		574,226,170,069	462,283,378,617
13. Tiền chi khác	15		(582,362,252,570)	(463,430,108,300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(29,557,999,636)	(3,384,888,254)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,460,000)	(4,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		96,230,000	8,005,143
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	3,843,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,466,580,697	4,146,764,945
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5,560,350,697	7,993,770,088
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		-	-
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		39,702,746,000	25,300,000,000
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(42,202,746,000)	(25,300,000,000)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2,500,000,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(26,497,648,939)	4,608,881,834
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		52,109,268,520	32,348,684,167
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		25,611,619,581	36,957,566,001

Lập ngày 09 tháng 10 năm 2013

Người lập biểu

Trần Thị Thùy

Kế toán trưởng

Vũ Thị Thùy

Chủ tịch HĐQT



Trịnh Quốc Văn

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3/2013

HÀ NỘI 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI NAM

Địa chỉ: Số 21 Hàn Thuyên, quận Hai Bà Trưng, Tp Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2013

Mẫu số B02 - CTCK

Ban hành theo thông tư số 95/2008/TT-BTC

ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh Chứng khoán

3. Hoạt động kinh doanh chính trong năm: Môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

4. Nhân viên:

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013 có 22 nhân viên đang làm việc tại Công ty (số cuối quý trước là 22 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán của Công ty Chứng khoán được ban hành theo Thông tư số 95/2008/TT – BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Chế độ kế toán của Công ty Chứng khoán được ban hành theo Thông tư số 95/2008/TT – BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Các khoản phải thu

Số dư cuối năm tài chính của các khoản phải thu khách hàng là khoản phải thu về nhượng quyền nhận tiền bán chứng khoán và giao dịch ký quỹ cho vay kinh doanh chứng khoán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán dưới 6 tháng nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào đánh giá mức độ tổn thất của các khoản phải thu để lập dự phòng.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất năm khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	03 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08

5. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

6. Đầu tư tài chính

Thông tư số 95/2008/TT-BTC cho phép các Công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc và giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Các khoản cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.

· Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.

· Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

7. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Các chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

8. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông/thành viên/chủ sở hữu.

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập và sử dụng theo quy định và Điều lệ Công ty. Quỹ dự phòng tài chính được trích lập hàng năm bằng 5% lợi nhuận ròng cho đến khi bằng 10 % vốn điều lệ.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Điều 40 của Điều lệ công ty. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập hàng năm bằng 5% lợi nhuận ròng cho đến khi bằng 100 % vốn điều lệ.

9. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán (khi nhận được Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng năm.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu hoặc cổ phiếu thưởng không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

11. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm các nhóm: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các tài sản tài chính khác được ghi nhận theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

12. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính khác

Các khoản nợ phải trả tài chính khác gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

13. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	5,199,193,838	26,680,597
Tiền gửi ngân hàng	11,412,425,743	31,162,587,923
Trong đó:		
- Tiền gửi ngân hàng của Công ty	125,125,688	2,225,373,020
- Tiền gửi thanh toán bù trừ GDCK	2,865,888,062	2,994,710,943
- Tiền gửi ký quỹ nhà đầu tư	8,421,411,993	25,942,503,960
Các khoản tương đương tiền	9,000,000,000	20,920,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	9,000,000,000	20,920,000,000
Cộng	25,611,619,581	52,109,268,520

2. Đầu tư ngắn hạn

	<i>Tình hình nắm giữ chứng khoán</i>	
	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đầu tư cổ phiếu dài ngắn hạn	3,470,561,260	3,470,561,260
Cổ phiếu niêm yết	81,260	81,260
Cổ phiếu chưa niêm yết	3,470,480,000	3,470,480,000
Đầu tư ngắn hạn khác	625,314	625,314
Cộng	3,471,186,574	3,471,186,574

2.2 Trình hình ủy thác đầu tư chứng khoán như sau:

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		Giảm so với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Cổ phiếu niêm yết			81,260	81,260	(66,760)	(58,260)	14,500	23,000
Công ty CP Dầu tư Xây dựng Thương mại Dầu khí (PXL)	5	5	81,260	81,260	(66,760)	(58,260)	14,500	23,000
Cổ phiếu chưa niêm yết			3,470,480,000	3,470,480,000	(80,500,000)		3,389,980,000	3,470,480,000
Công ty CP Bất động sản Exim (Eximland)	200,000	200,000	2,460,000,000	2,460,000,000	-		2,460,000,000	2,460,000,000
Tổng Công ty CP Sóng Hồng (Socon)	10,880	10,880	228,480,000	228,480,000	-		228,480,000	228,480,000
Công ty CP Tập đoàn Hanaka (Hanaka)	54,000	54,000	432,000,000	432,000,000	-		432,000,000	432,000,000
Công ty CP Vật liệu Bưu Điện (PMT)	35,000	35,000	350,000,000	350,000,000	(80,500,000)		269,500,000	350,000,000
Cộng			3,470,561,260	3,470,561,260	(80,566,760)	(58,260)	3,389,994,500	3,470,503,000

3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Là khoản dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn.

Cổ phiếu	Đã niêm yết	Chưa niêm yết	Cộng
Giá trị theo sổ kế toán	81,260	3,470,480,000	3,470,561,260
Giá trị theo thị trường	14,500	3,389,980,000	3,389,994,500
Số phải trích lập dự phòng tại 30/9/	66,760	80,500,000	80,566,760
Số đã trích lập dự phòng tại 31/12/	58,260	-	58,260
	8,500	80,500,000	80,508,500

4. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
4.1 Phải thu khách hàng	37,236,204,272	28,003,094,000
- Phải thu về hợp đồng nhượng quyền nhận tiền bán chứng khoán	4,576,950,000	3,634,950,000
- Phải thu về hợp đồng giao dịch ký quỹ chứng khoán	32,659,254,272	24,368,144,000
4.2 Trả trước cho người bán	184,000,000	179,333,774
- Công ty TNHH Luật Hà Trần	130,000,000	130,000,000
- Công ty TNHH XD Thương mại Hợp Lực	10,000,000	10,000,000
- Công ty Kiểm toán A&C	44,000,000	
- Đối tượng khác		39,333,774
4.3 Các khoản phải thu khác	121,561,763	58,293,616
- Lãi dự thu		-
- Tiền lương phải thu nhân viên		10,640,032
- Đối tượng khác	121,561,763	47,653,584
Cộng	37,541,766,035	28,240,721,390

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Là khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi từ khoản cho vay ký quỹ chứng khoán.

6. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí thuê văn phòng	0	167,200,000
Chi phí thuê máy và các các thiết bị khác	23,372,291	18,139,999
Dịch vụ bảo trì phần mềm		1,166,669
Chi phí giao dịch chứng khoán	85,000,000	
Cộng	108,372,291	186,506,668

7. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước

Là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty nộp thừa

8. Tài sản ngắn hạn khác

Là khoản tạm ứng phải thu của nhân viên.

9. Tài sản cố định hữu hình

	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá			
Số đầu năm	66,000,000	3,658,063,724	3,724,063,724
Tăng trong quý			
Giảm do thanh lý, nhượng bán	66,000,000	71,605,000	137,605,000
<i>Giảm theo thông tư 45/2013/TT-BTC</i>		737,085,365	737,085,365
Số cuối quý	-	2,849,373,359	2,849,373,359
Trong đó:			
Đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng			
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	33,000,000	2,978,034,271	3,011,034,271
Tăng do khấu hao, điều chỉnh		248,430,644	248,430,644
Giảm do thanh lý, nhượng bán	33,000,000	59,745,990	92,745,990
<i>Giảm theo thông tư 45/2013/TT-BTC</i>		679,342,431	679,342,431
Số cuối quý	-	2,487,376,494	2,487,376,494
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	33,000,000	680,029,453	713,029,453
Số cuối quý		361,996,865	361,996,865

10. Tài sản cố định vô hình

Là phần mềm máy vi tính của Công ty.

	<u>Nguyên Giá</u>	<u>Hao mòn lũy kế</u>	<u>Giá trị còn lại</u>
Số đầu năm	2,026,901,850	1,216,918,544	809,983,306
Tăng trong quý	80,547,000	202,266,812	(121,719,812)
Giảm theo thông tư 45/2013/TT-BTC	16,074,000	16,074,000	-
Số cuối kỳ	2,091,374,850	1,403,111,356	688,263,494

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Là chi phí xây dựng nâng cấp phần mềm Ebrocker.

	<u>Quý này</u>	<u>Quý trước</u>
Số đầu năm	251,220,000	251,220,000
Chi phí phát sinh trong quý		
Kết chuyển vào tài sản cố định trong quý		
Số dư cuối quý	251,220,000	251,220,000

12. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Quý này</u>	<u>Quý trước</u>
Chi phí CCDC, đồ dùng văn phòng	112,997,578	72,275,096
Chi phí sửa chữa tài sản	66,649,080	72,481,054
Cộng	179,646,658	144,756,150

13. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	<u>Quý này</u>	<u>Quý trước</u>
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung hàng năm	2,283,792,047	2,399,990,914
Tiền lãi phân bổ hàng năm	391,986,826	275,787,959
Số cuối quý	2,795,778,873	2,795,778,873

14. Tài sản dài hạn khác

Là khoản ký quỹ, ký cược dài hạn.

15. Vay và nợ ngắn hạn

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:

	<u>Quý này</u>	<u>Quý trước</u>
Số đầu năm	6,500,000,000	
Số tiền vay phát sinh	39,702,746,000	36,560,515,917
Số tiền vay đã trả	42,202,746,000	(30,060,515,917)
Số cuối quý	4,000,000,000	6,500,000,000

16. Phải trả người bán

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Quý này	Quý trước
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1,612,321,236)	(1,612,321,236)
Thuế thu nhập cá nhân	51,253,955	13,990,848
Các loại thuế khác	-	-
Cộng	(1,561,067,281)	(1,598,330,388)

Thuế nộp thừa được trình bày ở chỉ tiêu Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 25%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được xác định như sau:

	Quý này	Quý trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	429,655,402	(7,242,770,926)

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Các khoản điều chỉnh tăng	108,000,000	36,000,000
Thù lao Hội đồng quản trị	108,000,000	36,000,000
Tiền phạt hành chính	250,000,000	
Tiền phạt chậm nộp thuế		
Điều chỉnh thuế giá trị gia tăng phải nộp		
Chi phí lãi vay cá nhân vượt quá		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Chuyển lỗ từ năm trước	537,655,402	
Thu nhập tính thuế	-	(7,206,770,926)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	(1,801,692,732)

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

18. Phải trả, phải nộp khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bảo hiểm xã hội		
Bảo hiểm y tế		
Bảo hiểm thất nghiệp		
Phải trả thuế TNCN thu thừa		-
Nhận ký quỹ ngắn hạn		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6,000,000	78,892
Cộng	6,000,000	78,892

19. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả Sở GDCK	27,722,585	26,615,166
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	11,398,626	14,378,852
Phải trả nhà đầu tư	10,935,535,341	28,724,590,465
Cộng	10,974,656,552	28,765,584,483

20. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	<u>Quỹ dự phòng tài chính</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
Số đầu năm trước				
Tăng vốn năm trước				
Lợi nhuận năm trước				
Số dư cuối năm trước	75,000,000,000	636,000,000	(27,986,710,743)	47,649,289,257
Số dư đầu năm nay	75,000,000,000	636,000,000	(27,986,710,743)	47,649,289,257
Lợi nhuận năm nay			429,655,402	429,655,402
Số dư cuối năm nay	75,000,000,000	636,000,000	(27,557,055,341)	48,078,944,659

Cổ phiếu

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7,500,000	7,500,000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	7,500,000	7,500,000
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	7,500,000	7,500,000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:
10.000 VND/cổ phiếu.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu khác

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	95,352,781	334,867,468
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	36,718,150	72,801,236
Lãi hợp tác kinh doanh	931,796,077	465,235,061
Doanh thu khác	9,355,732	16,607,843
Cộng	1,073,222,740	889,511,608

2. Chi phí hoạt động kinh doanh

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	99,372,747	118,291,908
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán		1,512,457,333
Chi phí dự phòng		(1,640,062,661)
Chi phí lưu ký chứng khoán	35,747,061	
Chi phí nhân viên trực tiếp	270,845,338	289,708,489
Chi phí vật tư đồ dùng	5,686,644	1,475,250
Chi phí khấu hao TSCĐ	100,498,409	165,454,140
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	158,162,662	178,206,050
Chi phí lãi vay phải trả		
Chi phí bằng tiền khác	106,557,148	33,379,580
Cộng	776,870,009	658,910,089

3. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Chi phí nhân viên	491,226,956	468,179,863
Chi phí vật liệu	3,273,200	872,900
Chi phí công cụ dụng cụ	10,828,751	18,552,644
Chi phí khấu hao TSCĐ	22,690,212	69,805,215
Thuế, phí, lệ phí		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	299,299,836	448,965,620
Chi phí bằng tiền khác	4,470,000	142,890,692
Cộng	831,788,955	1,149,266,934

4. Thu nhập khác

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Thu nhượng bán, thanh lý TSCĐ, CCDC	13,500,000	
Thu lãi từ quỹ hỗ trợ thanh toán		
Thu nhập khác		1,080,000
Cộng	13,500,000	1,080,000

5. Chi phí khác

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý		
Giá trị còn lại của CCDC thanh lý	27,895,088	
Thù lao Hội đồng quản trị	36,000,000	37,000,000
Chi phí khác	166,000,000	
Cộng	229,895,088	37,000,000

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(59,890,413)	(394,275,259)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(59,890,413)	(394,275,259)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7,500,000	7,500,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(8)	(53)

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Quý này năm nay	trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	7,500,000	7,500,000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7,500,000	7,500,000

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Tiền lương, tiền thưởng và phụ cấp		
Cộng	-	-

2. Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán – Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, có tài sản đảm bảo đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng có uy tín do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.3 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	25,611,619,581		25,611,619,581
Phải thu khách hàng	29,751,102,031	7,485,102,241	37,236,204,272
Các khoản phải thu khác	121,561,763		121,561,763
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	3,121,105,314	350,081,260	3,471,186,574
Cộng	58,605,388,689	7,835,183,501	66,440,572,190

Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	52,109,268,520		52,109,268,520
Phải thu khách hàng	19,781,607,000	8,221,487,000	28,003,094,000
Các khoản phải thu khác	164,072,763		164,072,763
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	3,471,186,574		3,471,186,574
Cộng	75,526,134,857	8,221,487,000	83,747,621,857

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (bao gồm cả lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối quý				
Vay và nợ	4,000,000,000			4,000,000,000
Phải trả người bán				-
Các khoản phải trả khác	12,930,656,552			12,930,656,552
Cộng	16,930,656,552			16,930,656,552

Số đầu năm

Vay và nợ	6,500,000,000	-	-	6,500,000,000
Phải trả người bán	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	28,765,663,375	-	-	28,765,663,375
Cộng	35,265,663,375	-	-	35,265,663,375

Ban Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro lãi suất.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của Công ty như sau:

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	25,611,619,581	52,109,268,520
Vay và nợ	(4,000,000,000)	(6,500,000,000)
Tài sản thuần	25,611,619,581	52,109,268,520

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ			
	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	25,611,619,581		52,109,268,520	-
Phải thu khách hàng	37,236,204,272	(7,474,363,034)	28,003,094,000	(7,474,363,034)
Các khoản phải thu khác	164,072,763		90,164,584	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	3,471,186,574	(80,566,760)	3,471,186,574	(58,260)
Cộng	66,483,083,190	(7,554,929,794)	83,673,713,678	(7,474,421,294)

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối quý	Số đầu năm	Số cuối quý	Số đầu quý
Vay và nợ	4,000,000,000	6,500,000,000	4,000,000,000	6,500,000,000
Phải trả người bán	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	12,930,656,552	28,765,584,483	12,930,656,552	28,765,584,483
Cộng	16,930,656,552	35,265,584,483	16,930,656,552	35,265,584,483

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán và không có giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.

Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

Lập, ngày 09 tháng 10 năm 2013

Người lập biểu

Thùy

Trần Thị Thùy

Kế toán trưởng

Thủy

Vũ Thị Thủy

Chủ tịch HĐQT



Trịnh Quốc Vân



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI NAM

Địa chỉ: Số 21 Hàn Thuyên, quận Hai Bà Trưng, Tp Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu năm của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B05 - CTCK
ban hành theo T.Tư số 162/2010/TT-BTC
ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

9 tháng đầu năm của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối năm	
		01/01/2013	01/01/2012	9 tháng đầu năm 2013		Năm 2012		30/09/2013	Năm trước
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	V.19	75,000,000,000	75,000,000,000	-	-	-	-	75,000,000,000	75,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ		-	-	-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	V.19	636,000,000	636,000,000	-	-	-	-	636,000,000	636,000,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	V.19	(27,986,710,743)	(22,024,507,813)	429,655,401	-	-	(5,962,202,930)	(27,557,055,341)	(27,986,710,743)
Cộng		47,649,289,257	53,611,492,187	429,655,401	-	-	(5,962,202,930)	48,078,944,659	47,649,289,257

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 09 tháng 10 năm 2013



Trần Thị Thùy

Vũ Thị Thúy

Trịnh Quốc Vân

Số: 59/ CV-DNSE4

V/v: giải trình báo cáo tài chính QuýIII/2013

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2013

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà nội
- Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh

Thực hiện Thông tư 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ theo Mục 2 Điều 10 của Thông tư 52/2012/TT-BTC, Công ty Cổ phần chứng khoán Đại Nam xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của báo cáo Quý III/ 2013 tăng trên 10% so với QuýIII /2012 như sau:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Quý III/2013 tăng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do doanh thu hoạt động, cụ thể:

Chỉ tiêu	QuýIII/2013	QuýIII/2012	Chênh lệch
Doanh thu hoạt động	1.765.163.639	1.449.821.764	315.341.875
Tổng cộng	1.765.163.639	1.449.821.764	315.341.875

Trân trọng thông báo!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu P.HC-TH.

